



Biểu số 114/CK TC-NSNN

**ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2025**

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU</b>	<b>345.440.000.000</b>	<b>167.750.000.000</b>	<b>493.717.364.256</b>	<b>284.716.084.687</b>	143%	170%
<b>I</b>	<b>Các khoản thu 100%</b>	<b>859.000.000</b>	<b>824.000.000</b>	<b>1.409.157.743</b>	<b>757.375.615</b>	164%	92%
1	Phí, lệ phí	349.000.000	314.000.000	728.000.000	225.216.500	209%	72%
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	210.000.000	210.000.000	99.949.530	99.949.530	48%	48%
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			12.000.000	12.000.000		
8	Thu khác	300.000.000	300.000.000	569.208.213	420.209.585	190%	140%
<b>II</b>	<b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>	<b>188.293.000.000</b>	<b>10.638.000.000</b>	<b>221.783.640.345</b>	<b>13.434.142.904</b>	118%	126%
1	Các khoản thu phân chia	8.961.000.000	1.757.000.000	8.654.926.492	1.915.451.343	97%	109%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	162.000.000	113.000.000	111.926.492	78.348.560	69%	69%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	8.799.000.000	1.644.000.000	8.543.000.000	1.837.102.783	97%	112%
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	179.332.000.000	8.881.000.000	213.128.713.853	11.518.691.561	119%	130%
	- Thu từ DNNN do địa phương quản lý	880.000.000		650.000.000		74%	
	- Thuế GTGT + TNDN khu vực ngoài quốc doanh	12.765.000.000	1.313.000.000	15.681.000.000	1.750.335.886	123%	133%
	- Thuế thu nhập cá nhân	7.154.000.000	5.008.000.000	8.664.000.000	5.065.809.896	121%	101%
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	733.000.000	220.000.000	853.713.853	265.914.529	116%	121%
	- Tiền sử dụng đất	157.800.000.000	2.340.000.000	187.280.000.000	4.436.631.250	119%	190%
III	<b>Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</b>						
IV	<b>Thu chuyển nguồn</b>			7.973.996.691	7.973.996.691		
V	<b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>						
VI	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>156.288.000.000</b>	<b>156.288.000.000</b>	<b>262.550.569.477</b>	<b>262.550.569.477</b>	168%	168%
	- Thu bổ sung cân đối	39.221.000.000	39.221.000.000	31.623.548.000	31.623.548.000	81%	81%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	117.067.000.000	117.067.000.000	230.927.021.477	230.927.021.477	197%	197%